

PHỤ LỤC I
SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2025	LOẠI 130
			KHOẢN 132
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí được giao tự chủ	2.983.000.000	2.983.000.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Thực hiện năm 2025
A				Loại 130 - Khoản 132	2.983.000.000
I				Kinh phí được giao tự chủ	2.983.000.000
		Tiểu nhóm 0129		Chi Thanh toán cho cá nhân	2.977.800.000
		6000		Tiền lương	1.792.361.706
			6001	Lương theo ngạch bậc	1.792.361.706
		6100		Phụ cấp lương	878.526.932
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.736.950
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	56.628.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	775.981.654
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	1.872.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3.139.738
			6123	Phụ cấp công tác đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	7.168.590
		6300		Các khoản đóng góp	306.911.362
			6301	Bảo hiểm xã hội	306.911.362
		Tiểu nhóm 0130		Chi về hàng hóa, dịch vụ	5.200.000
		6700		Công tác phí	5.200.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	4.200.000
			6749	Chi khác	1.000.000

PHỤ LỤC II
BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊNH LỆCH THU, CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2025
1	Thu được giao tự chủ	106.357.328.399
1.1	Thu NSNN hỗ trợ	2.983.000.000
1.2	Thu hoạt động sự nghiệp	102.531.147.631
1.2.1	Thu dịch vụ KCB BHYT	89.488.461.558
1.2.2	Thu dịch vụ KCB không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT	13.042.686.073
1.3	Thu hoạt động phụ trợ, hỗ trợ	563.630.000
1.3.1	Thu dịch vụ trông giữ xe	407.630.000
1.3.2	Thu dịch vụ ăn uống, cửa hàng tiện ích	60.000.000
1.3.3	Thu nhà thuốc	96.000.000
1.4	Thu biểu tặng, tài trợ không kèm điều kiện	
1.5	Thu lãi tiền gửi NH, KB	279.550.768
1.6	Thu khác	
1.6.1	Thu từ thanh lý tài sản	
2	Chi được giao tự chủ	95.416.713.578
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương	43.412.816.498
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	5.810.832.076
2.3	Chi phí hao mòn	2.260.999.262
2.4	Chi phí khác	43.932.065.742
3	Chi phí khấu hao	
4	Chi phí thuế TNDN và các khoản nộp NSNN	96.864.000
5	Trích nguồn CCTL	4.403.941.529
6	Kinh phí mang sang năm sau	
7	Chỉ tiêu điều chỉnh (doanh thu ghi nhận năm trước, chi phí ghi nhận năm nay)	2.260.999.262
8	Chênh lệch thu - chi (1-2-3-4-5-6+7)	12.582.690.083
9	Trích các quỹ (các khoản được phân phối)	8.178.748.554
9.1	Quỹ PTHĐSN	3.271.499.422
9.2	Quỹ bổ sung thu nhập	817.874.855
9.3	Quỹ khen thưởng	408.937.428
9.4	Quỹ phúc lợi	3.680.436.849